

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi một số nội dung Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Yên Bái

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Yên Bái tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Yên Bái, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 gồm:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) gồm:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020).

(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020).

(Chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo)

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020).

(Chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Hoàn thiện hồ sơ, thủ tục báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét xác nhận hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Yên Bái.

2. Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Yên Bái. Tổ chức phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khoá XVIII - Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 02 tháng 8 năm 2018./.

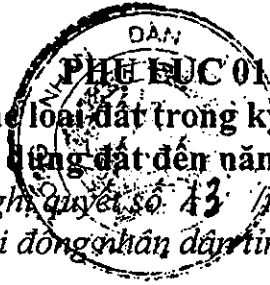
Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà



**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2020**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 02/8/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

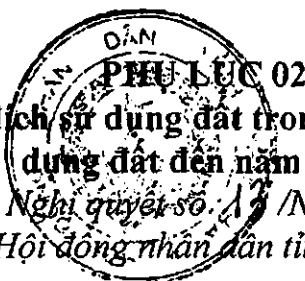
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	584.253	84,84	580.827	8.044	588.871	85,50
1.1	Đất trồng lúa	27.465	4,70	25.850	894	26.744	4,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>18.832</i>	<i>3,22</i>	<i>19.000</i>	<i>1.464</i>	<i>20.464</i>	<i>3,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	37.271	6,38		4.597	41.868	7,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.314	7,38		42.246	46.560	7,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	182.381	31,22	152.000		152.000	25,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	34.602	5,92	36.693		36.693	6,14
1.6	Đất rừng sản xuất	25.776	44,12	275.941	6.319	282.260	47,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.572	0,27	1.512	766	2.278	0,39
2	Đất phi nông nghiệp	52.172	7,58	69.701	519	70.220	10,19
2.1	Đất quốc phòng	1.985	3,80	8.027		8.027	11,43
2.2	Đất an ninh	120	0,23	377		377	0,54
2.3	Đất khu công nghiệp	223	0,43	632		632	0,90
2.4	Đất cụm công nghiệp	84	0,16		248	332	0,47
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	21	0,04		849	870	1,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	587	1,12		1.041	1.628	2,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.459	2,80		1.009	2.468	3,51
2.8	Đất phát triển hạ tầng	9.181	17,60	14.130	916	15.046	21,43
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>116</i>	<i>0,22</i>	<i>150</i>		<i>150</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>60</i>	<i>0,12</i>	<i>200</i>		<i>200</i>	<i>0,28</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>405</i>	<i>0,78</i>	<i>450</i>	<i>114</i>	<i>564</i>	<i>0,80</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>104</i>	<i>0,20</i>	<i>388</i>		<i>388</i>	<i>0,55</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	25	0,05	274		274	0,39

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				515	515	0,73
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58	0,11	108	37	145	0,21
2.12	Đất ở tại nông thôn	3.941	7,55		1.103	5.044	7,18
2.13	Đất ở tại đô thị	920	1,76	1.140	802	1.942	2,77
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	160	0,31		77	237	0,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				37	37	0,05
2.16	Đất cơ sở tôn giáo				64	64	0,09
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	666	1,28		455	1.121	1,60
3	Đất chưa sử dụng	52.202	7,58	38.240	8.564	29.676	4,31
4	Đất đô thị*	15.604	2,27	19.207	4.576	23.783	3,45

Ghi chú: - * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

- Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ tại Cột (7) = (5) + (6).

- Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh xác định tại Cột (7) = (3) + (6).



Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

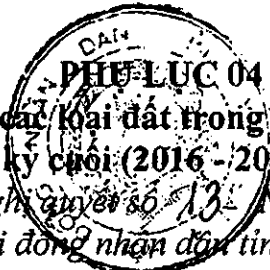
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	18.363	3.304	15.059
1.1	Đất trồng lúa	1.481	328	1.153
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.190</i>	<i>189</i>	<i>1.001</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.782	286	1.496
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.376	645	3.731
1.4	Đất rừng phòng hộ	433	134	299
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất	10.139	1.878	8.261
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	151	33	118
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8.082	5.034	3.048
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	218	106	112
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	52	52	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	48	9	39
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	123	117	6
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	84	22	62
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	7.556	4.728	2.828
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	157	35	122



**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh
quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 02/8/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	27.065	11.723	15.342
1.1	Đất trồng lúa	110	109	1
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1		1
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.056	813	243
1.3	Đất trồng cây lâu năm	718	495	223
1.4	Đất rừng phòng hộ	19.313	5.901	13.412
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất	5.862	4.400	1.462
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4	4	
2	Đất phi nông nghiệp	1.409	122	1.287
2.1	Đất quốc phòng	791	12	779
2.2	Đất an ninh	1	1	
2.3	Đất khu công nghiệp	3		3
2.4	Đất khu chế xuất			
2.5	Đất cụm công nghiệp			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4		4
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8		8
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	67	61	6
2.9	Đất phát triển hạ tầng	459	41	418
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	3	1	2
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	4		4
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	3	1	2
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	4		4
2.10	Đất có di tích, danh thắng	17		17
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2		2
2.12	Đất ở tại nông thôn	19	5	14
2.13	Đất ở tại đô thị	3	1	2
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1		1
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.17	Đất cơ sở tôn giáo			
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	13		13



**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất
ky cuối (2016 - 2020)**

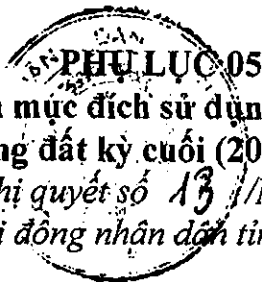
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 02/8/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	588.559	584.977	584.265	585.692	587.270	588.871
1.1	Đất trồng lúa	28.042	27.501	27.313	27.109	26.900	26.744
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>21.191</i>	<i>20.993</i>	<i>20.846</i>	<i>20.731</i>	<i>20.592</i>	<i>20.464</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	43.742	43.352	43.155	42.897	42.514	41.868
1.3	Đất trồng cây lâu năm	47.501	47.692	47.864	47.553	47.024	46.560
1.4	Đất rừng phòng hộ	138.949	138.799	138.777	143.262	147.671	152.000
1.5	Đất rừng đặc dụng	36.147	36.147	36.147	36.147	36.147	36.693
1.6	Đất rừng sản xuất	291.732	289.037	288.403	285.955	284.261	282.260
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.351	2.327	2.333	2.315	2.293	2.278
2	Đất phi nông nghiệp	53.902	58.218	59.431	63.072	66.710	70.220
2.1	Đất quốc phòng	1.914	2.120	2.165	4.442	6.033	8.027
2.2	Đất an ninh	161	168	168	233	307	377
2.3	Đất khu công nghiệp	405	439	491	554	611	632
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	108	212	212	258	303	332
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	33	498	618	735	792	870
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.025	1.396	1.475	1.525	1.582	1.628
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.075	2.221	2.224	2.244	2.366	2.468
2.9	Đất phát triển hạ tầng	10.167	12.105	12.672	13.338	14.324	15.046
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>15</i>	<i>31</i>	<i>39</i>	<i>41</i>	<i>44</i>	<i>150</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>95</i>	<i>97</i>	<i>98</i>	<i>104</i>	<i>120</i>	<i>200</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>428</i>	<i>466</i>	<i>479</i>	<i>514</i>	<i>541</i>	<i>564</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>106</i>	<i>126</i>	<i>142</i>	<i>172</i>	<i>337</i>	<i>388</i>
2.10	Đất có di tích, danh thắng	288	366	371	450	706	789
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	71	86	110	130	136	145
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.246	4.846	5.016	5.110	5.255	5.044
2.13	Đất ở tại đô thị	1.020	1.298	1.377	1.438	1.485	1.942
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	130	138	169	178	207	237

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	37	37	37	37	37	37
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	24	59	64	64	64	64
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	767	955	977	1.015	1.081	1.121
3	Đất chưa sử dụng	46.306	45.572	45.072	40.003	34.786	29.676
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	16.878	16.878	16.878	18.000	19.016	23.783

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch
sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 02 /8/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	15.059	4.105	1.072	3.358	3.561	2.963
1.1	Đất trồng lúa	1.153	526	150	146	172	159
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.001</i>	<i>465</i>	<i>138</i>	<i>120</i>	<i>141</i>	<i>137</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.496	395	151	287	437	226
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.731	1.062	302	883	839	645
1.4	Đất rừng phòng hộ	299	103	13	76	68	39
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	8.261	1.977	451	1.939	2.017	1.877
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	118	42	6	27	26	17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.048	1.226	584	813	279	146
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	112	17	35	55	5	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	39	13	11	9	5	2
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6	6				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	62	48	14			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.828	1.143	523	749	269	144
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	122	56	5	4	45	12

PHỤ LỤC 06

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch
sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 28/8/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	15.342	515	353	4.776	5.134	4.564
1.1	Đất trồng lúa	1	1				
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1	1				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	243	32		30	39	142
1.3	Đất trồng cây lâu năm	223	56	18	45	70	34
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.412	1	5	4.561	4.478	4.368
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.462	425	330	140	547	20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Đất phi nông nghiệp	1.287	218	146	294	83	546
2.1	Đất quốc phòng	779			252	31	496
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp	3			1	1	1
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4		4			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8	1		6		1
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	6	3				3
2.9	Đất phát triển hạ tầng	418	192	135	27	29	35
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>						
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>						
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	2	1		1		
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	4			1	3	
2.10	Đất có di tích, danh thắng	17	17				
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2		1	1		
2.12	Đất ở tại nông thôn	14	2	6	3	3	
2.13	Đất ở tại đô thị	2	2				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1		1			
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo						
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	13	1		4	4	4